



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường

website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jsi.2017.055

ĐÁNH GIÁ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP TRONG VÙNG ĐÊ BAO KHÉP KÍN - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Nguyễn Ngọc Ngân¹, Trần Thị Lệ Hằng¹, Nguyễn Xuân Thịnh² và Văn Phạm Đăng Trí¹

¹Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

²Ban Quản lý Dự án huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/07/2017

Ngày nhận bài sửa: 24/10/2017

Ngày duyệt đăng: 26/10/2017

Title:

Assessment of the transformation of agricultural structure in coastal crop area, a case study in Cho Moi district, An Giang province

Từ khóa:

Chợ Mới, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, DPSIR

Keywords:

Agricultural restructuring, Cho Moi, DPSIR

ABSTRACT

This study aimed to assess the shift of agricultural structure in an upstream region of the Vietnamese Mekong Delta with the case of Cho Moi district, An Giang province. Household interviews and literature review based on the DPSIR framework (Driving Forces-Pressure-State-Impact-Response) to identify factors of changes in agriculture. The results showed that in the period of 2012 - 2016, local residents tended to narrow down the ineffective cultivation area of rice to vegetable and orchard, which were more economically effective. In addition, growing corn in combination with cow raising were potential for economic development in the study area. The main determinant of the transformation of the agricultural structure was the socio-economic factors including the economic efficiency from farming system, the market demand, and general conversion trend of local resident. The transition process helped develop the local economy and improve the living standards of the local residents. The transition process helps develop the local economy and improve living standards of local residents. However, farmers had difficulties in cultivation techniques, harvest, and investment costs when shifting to a new farming system.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng đê bao khép kín vùng thượng nguồn Đồng bằng sông Cửu Long, trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp nông hộ và tổng quan tài liệu được sử dụng dựa trên khung đánh giá tổng hợp DPSIR (Động lực – Áp lực – Hiện trạng – Tác động – Đáp ứng) nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn 2012 – 2016, người dân có xu hướng thu hẹp dần diện tích trồng lúa kém hiệu quả để chuyển sang trồng màu và cây ăn trái có hiệu quả kinh tế hơn. Ngoài ra, mô hình trồng bắp non kết hợp chăn nuôi bò là tiềm năng và thể mạnh để phát triển kinh tế tại khu vực nghiên cứu. Nguyên nhân quyết định sự chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp chủ yếu do yếu tố kinh tế xã hội bao gồm: hiệu quả kinh tế từ mô hình đem lại, nhu cầu thị trường và theo xu hướng chuyển đổi chung của người dân tại địa phương. Quá trình chuyển đổi bước đầu giúp phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của người dân. Tuy nhiên, một số người dân đã gặp khó khăn về kỹ thuật canh tác, chi phí đầu tư và khâu thu hoạch khi chuyển đổi mô hình sản xuất mới.

Trích dẫn: Nguyễn Ngọc Ngân, Trần Thị Lệ Hằng, Nguyễn Xuân Thịnh và Văn Phạm Đăng Trí, 2017. Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng đê bao khép kín - Trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (2): 78-86.

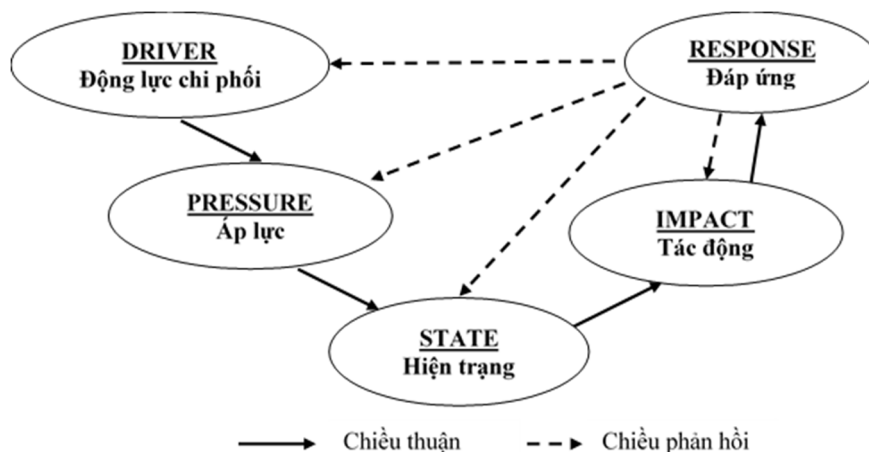
1 GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở hạ lưu sông Mekong và là vùng góp phần quan trọng cho an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu gạo của Việt Nam với diện tích đất nông nghiệp chiếm 81% tổng diện tích đất tự nhiên, sản lượng gạo xuất khẩu chiếm khoảng 80% sản lượng của cả nước (Võ Hùng Dũng, 2012; Văn Phạm Đăng Trí và *ctv.*, 2013). Ngoài ra, sản lượng lúa của vùng luôn chiếm trên 50% của cả nước và tăng trưởng đều qua các năm, từ 12,83 triệu tấn vào năm 1995 đến 19,29 triệu tấn vào năm 2005 và đạt 23,18 triệu tấn vào năm 2011 (Tổng cục Thống kê, 2014). Tuy nhiên, sự biến động cơ cấu mùa vụ, thay đổi lịch thời vụ của ĐBSCL đã làm phá vỡ quy hoạch, gây khó khăn cho việc quản lý sản xuất nông nghiệp theo hướng ổn định, bền vững của vùng (Trần Thị Hiền và Võ Quang Minh, 2014).

An Giang là tỉnh nằm ở đầu nguồn ĐBSCL có diện tích canh tác lớn nhất vùng (625,8 nghìn ha) (Tổng cục Thống kê, 2015). Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, hệ thống thủy nông và chú trọng áp dụng các phương pháp canh tác lúa tiên tiến, An Giang đã trở thành tỉnh có sản lượng lúa cao nhất so với các tỉnh ĐBSCL là 4.039,3 nghìn tấn (GSO, 2015). Năng suất lúa ngày càng tăng nhưng lợi nhuận của người nông dân ngày càng giảm vì giá bán không ổn định và chi phí sản xuất cao (Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014) nên những năm gần đây một số bộ phận người dân tỉnh An Giang đã chuyển đổi mô hình sản xuất từ trồng lúa sang trồng màu và cây ăn trái để nâng cao lợi nhuận. Trong đó, Chợ Mới là huyện đi đầu trong chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, đặc biệt trong chuyển đổi từ mô hình sản xuất lúa độc canh sang luân canh lúa-màu (Quang Minh Nhật, 2007). Mặc dù quá trình chuyển đổi bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế cao góp phần

cải thiện đời sống của người dân nhưng một số người dân đã gặp không ít khó khăn và trở ngại do thiếu kỹ thuật canh tác cũng như thiếu những kiến thức phù hợp trong chuyển đổi từ sản xuất lúa độc canh sang mô hình luân canh lúa-màu (Quang Minh Nhật, 2008). Vì thế, nghiên cứu **“Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng đề bao khép kín, trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang”** dựa trên khung đánh giá DPSIR là rất cần thiết nhằm (1) xác định hiện trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại huyện Chợ Mới; (2) Phân tích thuận lợi và khó khăn của người dân khi chuyển đổi mô hình canh tác; (3) Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu.

DPSIR là chữ đầu của năm từ Driving Forces (D) - Động lực, Pressure (P) - Áp lực, State (S) - Hiện trạng, Impact (I) - Tác động, Response (R) - Đáp ứng (Hình 1). Khung DPSIR được thành lập bởi Tổ chức hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD, 1993), sau đó được thông qua và xây dựng từ Tổ chức Môi trường Châu Âu (EEA) vào năm 1999. DPSIR được sử dụng rộng rãi bởi các cơ quan quốc tế như báo cáo UNEP (1994, 2007); EEA (1999); và Viện quốc gia Hà Lan về Y tế cộng đồng và Môi trường (1995) (Pullanikkatil *et al.*, 2016). Năm chỉ số của khung DPSIR có mối quan hệ tương tác qua lại theo hai chiều: chiều thuận và chiều phản hồi. Với cách xây dựng mô hình nhận thức như vậy, DPSIR là một công cụ hiệu quả để tìm hiểu các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và con người thông qua xác định và phân tích năm chỉ số D, P, S, I, R. Do đó, khung DPSIR được áp dụng trong nghiên cứu để xác định, phân tích và đánh giá các chuỗi quan hệ nhân quả: nguyên nhân dẫn đến việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu, các tác động gây ra bởi việc chuyển đổi và các biện pháp ứng phó cần thiết.



Hình 1: Sơ đồ khung DPSIR

(Nguồn: European Environment Agency (EEA), 1993)

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

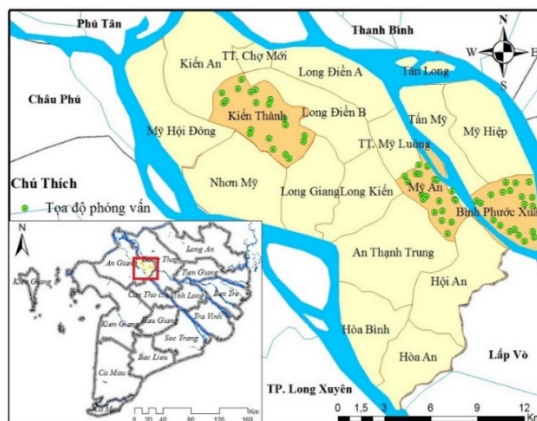
2.1.1 Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp (Bảng 1) về tình hình sản xuất nông nghiệp, các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp được thu thập từ các báo cáo tổng kết giai đoạn 2012 – 2016 từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Phòng NN&PTNT) và Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện Chợ Mới.

2.1.2 Số liệu sơ cấp

– *Phòng vấn nông hộ*: Việc lựa chọn và thu thập số liệu tại các vùng nghiên cứu đại diện (Bảng 2) bao gồm: (i) loại hình canh tác, (ii) vị trí địa lý, và (iii) sự thay đổi mô hình canh tác. Các tiêu chí được đưa ra nhằm đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại huyện Chợ Mới. Qua quá trình tổng hợp tài liệu, nội dung nghiên cứu và tham vấn cán bộ địa phương đã lựa chọn và thu thập số liệu, số hộ phỏng vấn tại các vùng nghiên cứu đại diện tại 3 xã theo mô hình sản xuất bao gồm: (1) mô hình trồng lúa tại xã Mỹ An; (2) mô hình trồng cây ăn trái tại xã Bình Phú Xuân, và mô hình trồng màu tại Kiến thành (Hình 2). Sau khi xác định khu vực nghiên cứu tiến hành lập bảng phỏng vấn hộ dân dựa trên đặc điểm tự nhiên và canh tác tại khu vực.

Một số nội dung chính của bảng phỏng vấn là: (1) nguyên nhân quyết định đến việc chuyển đổi hay không chuyển đổi mô hình canh tác của người dân; (2) Các thuận lợi và khó khăn trước và sau khi chuyển đổi mô hình canh tác; (3) Cách giải quyết khó khăn của người dân và các chương trình, chính sách hỗ trợ sản xuất từ địa phương; và (4) xu hướng chuyển dịch trong tương lai.



Hình 2: Khu vực nghiên cứu

Phòng vấn cán bộ quản lý: Phòng vấn trực tiếp cán bộ Phòng NN&PTNT và UBND huyện Chợ Mới về tình hình sản xuất nông nghiệp, xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại địa phương và các thuận lợi, khó khăn của người dân trong quá trình chuyển đổi.

Bảng 1: Tiêu chí chọn vùng nghiên cứu

STT	Nội dung	Tiêu chí chọn	Số lượng
1	Vị trí địa lý và loại hình canh tác	Khu vực có nhiều hộ trồng lúa; Khu vực xen canh lúa – màu (màu là chủ yếu); Khu vực có nhiều hộ trồng cây ăn trái.	Phỏng vấn ngẫu nhiên 60 hộ dân và chia đều cho từng loại mô hình
2	Sự thay đổi mô hình sản xuất	Có thay đổi mô hình canh tác; Không thay đổi mô hình canh tác.	
3	Cán bộ chuyên trách	Phòng NN&PTNT và phòng TN&MT huyện Chợ Mới; UBND huyện Chợ Mới.	02 01

2.2 Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thứ cấp được xử lý thống kê để vẽ biểu đồ hiện trạng thay đổi sử dụng đất nông nghiệp và sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu.

Các số liệu sơ cấp được mã hóa và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả nhằm phân tích, đánh giá các yếu tố (Động lực – Áp lực – Hiện trạng – Tác động – Đáp ứng) của khung DPSIR; xây dựng công thức và tính toán bằng phần mềm Excel để tính giá trị trung bình (Average), giá trị tổng (Sum). Kết quả dữ liệu được trình bày dưới dạng bảng và vẽ biểu đồ phục vụ nghiên cứu dựa trên việc phân tích

tỷ lệ phần trăm của số liệu điều tra. Bên cạnh đó, kết quả cũng được sử dụng để xếp hạng vấn đề theo số đếm từ thấp đến cao.

2.3 Phương pháp phân tích DPSIR

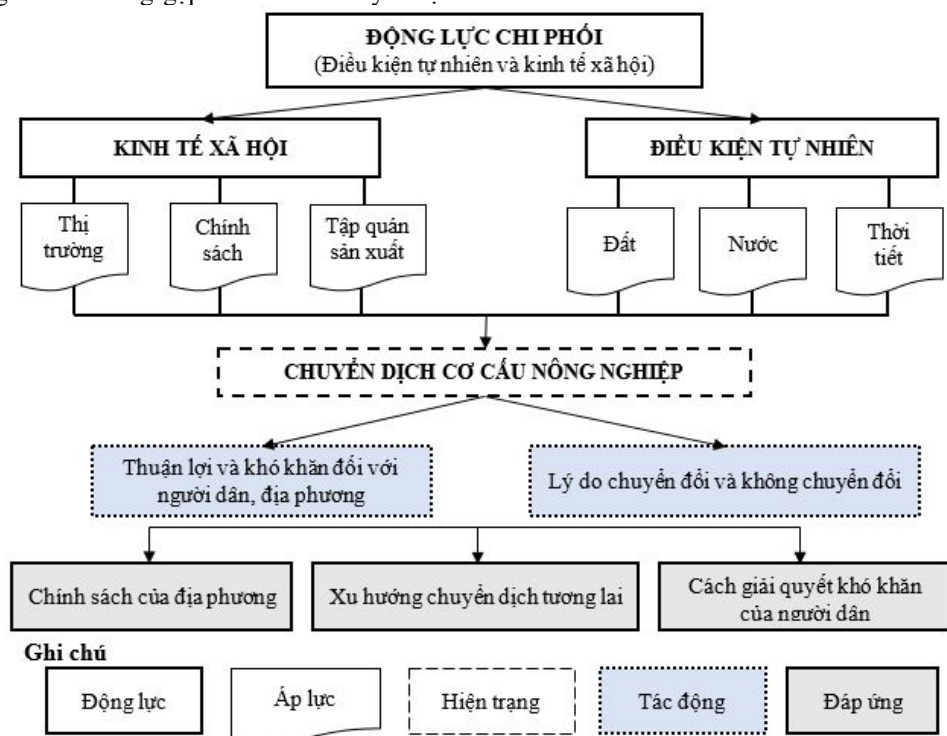
Dựa vào mục tiêu, đối tượng nghiên cứu và tổng quan tài liệu, nghiên cứu tiến hành tìm hiểu và xác định các *động lực chi phối* (D) của khung DPSIR là những yếu tố quan trọng tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại huyện Chợ Mới. Nghiên cứu này đã xác định và phân tích *động lực* (D) bao gồm yếu tố điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội. *Động lực* (D) sẽ tạo *áp lực* (P) có ảnh hưởng cụ thể và rõ ràng hơn so với động lực về các nguyên nhân quyết định chuyển đổi hoặc không chuyển đổi mô

hình canh tác của người dân. Các chỉ số *áp lực* (P) trong nghiên cứu phân tích bao gồm chính sách, thị trường, tập quán sản xuất và các yếu tố tự nhiên (đất, nước, khí hậu). Chỉ số *hiện trạng* (S) thể hiện hiện trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và hoạt động sản xuất tại khu vực nghiên cứu dưới sự tác động của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội (chỉ số động lực và áp lực). Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sẽ có tác động tích cực và tiêu cực đến cuộc sống người dân cũng như phát triển kinh tế tại khu vực thông qua việc phân tích chỉ số *tác động* (I). Cụ thể, chỉ số tác động giúp người dân có cuộc sống ổn định hơn sau khi chuyển đổi mô hình canh tác, tuy nhiên một số người dân cũng gặp khó khăn về kỹ thuật

canh tác, đầu ra sản phẩm và chi phí đầu tư cho chuyển đổi. Do đó, cần có những *đáp ứng* (R) là những giải pháp phù hợp cho các chỉ số (D, P, S, và I) nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực và giải quyết khó khăn cho người trong sản xuất nông nghiệp. Chỉ số đáp ứng này bao gồm đáp ứng của người dân và chính quyền địa phương.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Dựa trên kết quả điều tra thực tế đã xây dựng được sơ đồ đánh giá hiện trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại huyện Chợ Mới theo sơ đồ khung DPSIR như sau (Hình 3):



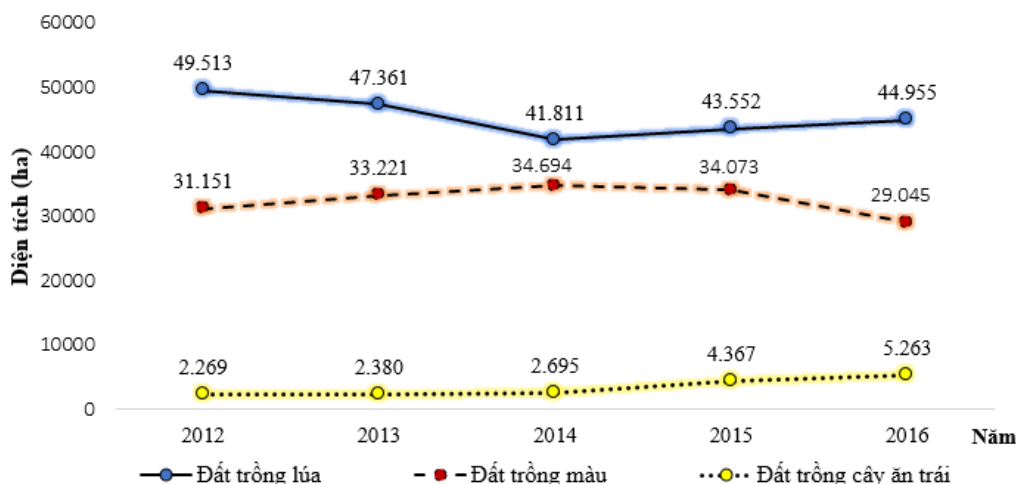
Hình 3: Sơ đồ khung DPSIR tại khu vực nghiên cứu

Kết quả phân tích khung DPSIR cho thấy động lực chi phối (nguyên nhân) dẫn đến việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp chủ yếu là yếu tố kinh tế xã hội và một phần do yếu tố tự nhiên. Các yếu tố trong khung DPSIR có mối quan hệ tương tác với nhau và được thể hiện cụ thể trong các phần thảo luận dưới đây.

3.1 Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại huyện Chợ Mới giai đoạn 2012-2016

Trong vòng 5 năm (2012 – 2016), diện tích trồng lúa kém hiệu quả tại khu vực ngày càng bị thu hẹp từ 49.513 ha (2012) xuống còn 44.955 ha (2016) giảm khoảng 9% so với năm 2012, đặc biệt riêng năm 2014 diện tích trồng lúa 3 vụ giảm 13% so với năm 2013 (Hình 4). Nguyên nhân diện tích lúa giảm

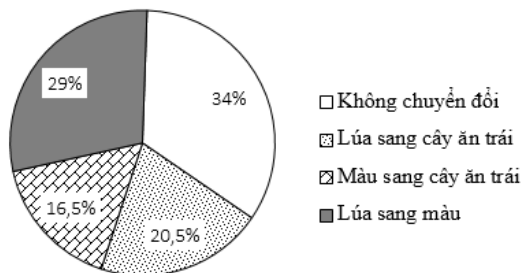
chủ yếu do một số hộ dân chuyển đất trồng lúa sang trồng màu, cây ăn trái và thực hiện bỏ vụ để điều chỉnh lịch thời vụ là 1.415 ha. Mặt khác, kết quả nghiên cứu còn cho thấy diện tích trồng vườn chiếm tỷ lệ khoảng 4% so với diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu tập trung tại ba xã cũ lao (Bình Phú Xuân, Tân Mỹ, và Mỹ Hiệp), tuy nhiên hiện nay diện tích trồng vườn đang ngày càng tăng lên và mở rộng sang một số khu vực. Cụ thể, chỉ trong vòng 5 năm diện tích trồng vườn đã tăng lên gấp đôi so với năm 2012 tăng từ 2.269 ha lên 5.263 ha (2016). Đối với hoa màu, diện tích có xu hướng tăng đều nhưng đến năm 2015 diện tích màu cũng giảm 5.028 ha (khoảng 15%) do người dân chuyển lên trồng cây ăn trái (chủ yếu là xoài) nên vòng quay giảm, kéo theo diện tích gieo trồng màu giảm mạnh.



Hình 4: Thay đổi sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Chợ Mới giai đoạn 2012 – 2016

(Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Chợ Mới năm 2017)

Theo Phòng NN&PTNT huyện Chợ Mới (2017), tổng diện tích đất chuyển dịch trong năm 2016 là 1.215,88 ha. Trong đó, chuyển đổi từ đất lúa là 821,23 ha (chuyển từ lúa sang màu 60,15 ha, lúa sang cây ăn trái 761,08 ha); chuyển đổi từ đất màu sang cây ăn trái 378,5 ha; chuyển đổi từ vườn tạp 16,15 ha (vườn tạp sang màu 1,5 ha và vườn tạp sang cây ăn trái 14,65 ha). Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn hộ dân cũng cho thấy thực tế người dân đang có xu hướng chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng màu và đặc biệt là cây ăn trái. Cụ thể, có 20,5% số hộ dân được phỏng vấn chuyển trực tiếp đất trồng lúa sang trồng cây ăn trái; 16,5% chuyển đất trồng màu sang trồng cây ăn trái và 29% hộ dân chuyển từ đất trồng lúa sang trồng màu (Hình 5). Ngoài ra, tại khu vực nghiên cứu mô hình trồng bắp non kết hợp chăn nuôi bò (mô hình 2B) được xác định là tiềm năng và thể mạnh để phát triển kinh tế với lợi thế sẵn có về nguồn thức ăn từ cây màu. Mô hình 2B chủ yếu tập trung ở các xã: Mỹ An, Hội An, An Thạnh Trung, Thị trấn Mỹ Lương, Kiến An, Tân Mỹ và Bình Phước Xuân. Lợi nhuận bắp non đạt khoảng 20 triệu đồng/ha/vụ. Hiệu quả của mô hình trong các năm qua đã góp phần giúp người dân nâng cao đời sống và cải thiện thu nhập.



Hình 5: Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu

3.2 Nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết người dân (>75%) chuyển đổi mô hình canh tác do hiệu quả kinh tế từ mô hình đem lại, đặc biệt là các hộ trồng màu và cây ăn trái. Cụ thể, kết quả đánh giá mức độ các lý do quyết định đến việc chuyển đổi mô hình sản xuất dựa trên thang điểm ưu tiên lựa chọn (từ cao đến thấp) và tỷ lệ phần trăm của tổng số ý kiến điều tra theo vùng đã được áp dụng trong nghiên cứu Phạm Thanh Vũ và *ctv.* (2013) cho thấy lợi nhuận, mức giá sản phẩm (nông sản) và nhu cầu thị trường là ba yếu tố quyết định đầu tiên khi người dân chuyển đổi mô hình sản xuất (Bảng 2). Theo nhận định của người dân, khi đưa ra quyết định lựa chọn mô hình canh tác phù hợp người dân luôn quan tâm đến yếu tố lợi nhuận đầu tiên vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của họ. Vì vậy, một số khu vực tại xã Mỹ An và Kiến Thành, khi một vài mô hình canh tác sau khi chuyển đổi đạt hiệu quả kinh tế cao thì hầu hết người dân tại đây đã bắt đầu chuyển đổi theo vì mục đích lợi nhuận. Bên cạnh đó, người dân cho rằng điều kiện đất tốt, nguồn nước đầy đủ và thời tiết thích hợp là điều kiện thuận lợi để việc chuyển đổi mô hình sản xuất được dễ dàng hơn; đặc biệt đất canh tác gần nguồn nước là yếu tố ảnh hưởng quan trọng khi đưa ra quyết định chuyển đổi của người dân. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy vẫn còn 34% hộ dân tại khu vực vẫn duy trì mô hình canh tác hiện tại (chỉ thay đổi số vụ canh tác từ 2 vụ sang 3 vụ đối với hộ trồng lúa). Nguyên nhân do người dân muốn giữ truyền thống canh tác của gia đình, vì thế, khi muốn chuyển đổi mô hình sản xuất một số người dân rất băn khoăn trong việc lựa chọn duy trì tập quán sản xuất hiện tại hay chuyển đổi mô hình canh tác khác. Ngoài ra, do

chi phí đầu tư cho mô hình sản xuất mới cao; địa hình đất thấp chỉ thích hợp cho canh tác lúa; ruộng cách xa gây khó khăn cho chăm sóc, thu hoạch khi

chuyển đổi và không biết kỹ thuật canh tác mới nên khó khăn trong việc chuyển đổi.

Bảng 2: Thứ tự ưu tiên của các yếu tố khi lựa chọn chuyển đổi mô hình canh tác theo nhận định của người dân

Yếu tố	Yếu tố cụ thể	Thứ tự ưu tiên		
		Lúa	Màu	Cây ăn trái
Kinh tế	Lợi nhuận	1	1	1
	Mức giá sản phẩm	4	2	2
	Nhu cầu thị trường	3	3	3
	Chi phí	5	4	8
	Công lao động	6	9	4
Môi trường	Nguồn nước đầy đủ	7	5	6
	Điều kiện đất tốt	8	6	7
	Thời tiết thích hợp	9	7	9
Xã hội	Tập quán sản xuất	2	11	11
	Theo xu hướng chuyển đổi chung	10	8	5
	Khuyến khích của địa phương	11	10	10

3.3 Thuận lợi và khó khăn của người dân khi chuyển đổi mô hình canh tác

Với những lợi thế về điều kiện tự nhiên và hệ thống thủy lợi (đê bao khép kín), quá trình chuyển đổi mô hình canh tác đã giúp người dân cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và canh tác được quanh năm. Cụ thể, trong số các hộ dân chuyển đổi có 72% hộ dân có thu nhập tăng cao hơn so với mô hình canh tác trước đó; 21% thu nhập không đổi và 7% thu nhập giảm. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận của mô hình sản xuất lúa là 1.700 – 2.000 triệu đồng/công, mô hình trồng màu là 8.300 – 10.000 triệu đồng/công và mô hình trồng cây ăn trái là 14.200 – 15.500 triệu đồng/công. Vì thế, xu hướng chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu và cây ăn trái mang lại thu nhập cao hơn so với thuần 03 vụ lúa. Qua kết quả phân tích Bảng 3 cho thấy, giữa ba mô hình canh tác (lúa, màu, và cây ăn trái) mô hình

trồng cây ăn trái có công lao động nhiều hơn và chi phí đầu tư cao gấp 2-3 lần so với trồng lúa nhưng trồng cây ăn trái lại có lợi nhuận cao gấp 4-5 lần lúa. Đa số các hộ trồng lúa có lợi nhuận chủ yếu từ 1 – 2 triệu đồng, trong khi đó trồng cây ăn trái có đến 53% hộ dân thu được lợi nhuận từ 9 – 10 triệu đồng. Đối với mô hình trồng màu, trồng cây ăn trái cũng cho thấy hiệu quả sản xuất cao hơn cả về lợi nhuận, công lao động và chi phí đầu tư. Từ đó cho thấy hiệu quả kinh tế theo mức độ đánh giá giữa ba mô hình canh tác là (1) mô hình trồng cây ăn trái hiệu quả nhất, (2) mô hình trồng màu và (3) mô hình trồng lúa. Tuy nhiên, trong số các hộ chuyển đổi mô hình canh tác vẫn có một số hộ dân có thu nhập giảm và không đổi do bước đầu mới chuyển đổi chưa nắm được kỹ thuật canh tác và khi chuyển sang trồng cây ăn trái (chủ yếu xoài) theo chu kỳ phát triển thì khoảng hai năm người dân mới có thu nhập.

Bảng 3: Chi phí đầu tư, lợi nhuận và công lao động của mô hình lúa, màu và cây ăn trái

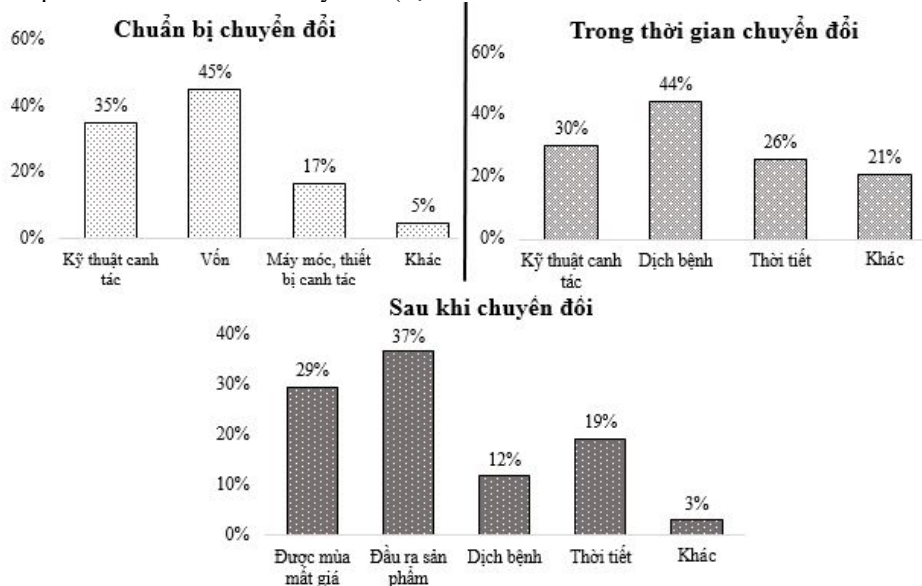
	Lúa		Màu		Cây ăn trái	
Chi phí đầu tư	1 - 1,5 triệu	58%	1 - 2 triệu	50%	2 - 3 triệu	25%
	2 - 3 triệu	30%	3 - 4 triệu	43%	5 - 6 triệu	31%
	< 1 triệu	12%	< 1 triệu	7%	9 - 10 triệu	44%
Lợi nhuận	500 - 700 trăm	33%	1 - 2 triệu	30%	3 - 4 triệu	20%
	1 - 2 triệu	36%	5 - 7 triệu	23%	9 - 10 triệu	53%
	3 - 4 triệu	27%	10 triệu	20%	15 - 17 triệu	7%
	khoảng 5 triệu	3%	15 - 17 triệu	27%	Khoảng 20 triệu	20%
Công lao động	Màu > Vườn > Lúa					
	Lúa = 1/3 Màu		Màu = 1,2 Vườn		Vườn = 2,2 Lúa	
	Lúa = ½ Vườn					

Quá trình chuyển đổi bước đầu đã giúp nâng cao đời sống và thu nhập của người dân, tuy nhiên một số hộ dân cũng gặp khó khăn khi chuyển đổi mô hình canh tác. Kết quả tổng hợp ý kiến của người

dân cho thấy trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi một số hộ dân gặp khó khăn về vốn (làm đất, giống cây trồng) để chuyển sang mô hình canh tác mới; hoặc gặp khó khăn trong việc chăm sóc do không

nắm được kỹ thuật canh tác; và thiếu thiết bị máy móc phục vụ cho việc tưới tiêu (Hình 6). Trong các hộ dân nói trên cũng có một số hộ dân đều gặp cùng lúc cả hai hoặc ba khó khăn nên việc chuyển đổi bước đầu gặp rất nhiều trở ngại. Trong thời gian chuyển đổi, do thời tiết diễn biến thất thường nên một số cây trồng của người dân bị ảnh hưởng bởi mưa trái mùa gây ra hiện tượng rụng bông đối với xoài và ngập úng, sâu bệnh đối với hoa màu. Do đó, vào thời gian phát triển ban đầu của cây non (đặc

biệt là xoài) người dân phải chăm sóc cẩn thận. Đối với giai đoạn sau khi chuyển đổi, Phòng NN&PTNT huyện Chợ Mới cho rằng quá trình chuyển đổi làm cho sự phát triển nông nghiệp vẫn chưa ổn định, liên kết nông nghiệp thiếu chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ làm đầu ra nông sản vẫn ở thể bất ổn. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp diễn ra đồng loạt và chiếm tỷ lệ cao làm giá trị, sức cạnh tranh sản phẩm thấp nên vẫn chưa đảm bảo lợi nhuận cho người dân.



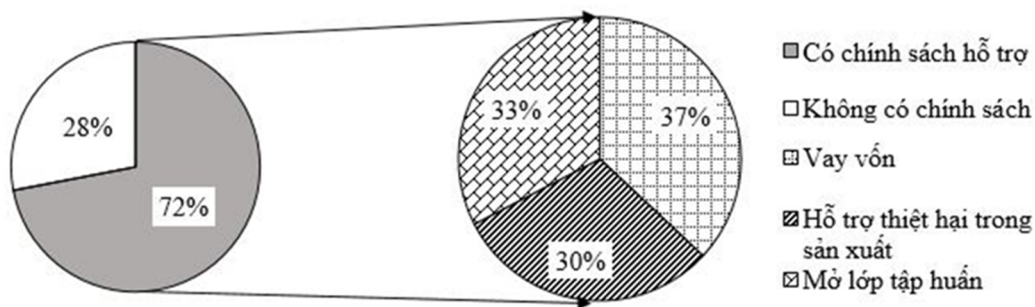
Hình 6: Ý kiến của người dân về các khó khăn trong quá trình chuyển đổi canh tác

3.4 Kết quả chỉ số đáp ứng

3.4.1 Cách giải quyết khó khăn của người dân và chính sách hỗ trợ của địa phương

Mặc dù quá trình chuyển đổi mô hình canh tác có gặp một số khó khăn nhưng người dân đã có những giải pháp để khắc phục. Cụ thể, có 46% hộ dân vay vốn nhà nước để chuyển đổi mô hình sản xuất; 35% hộ dân học hỏi kỹ thuật canh tác mô hình sản xuất mới thông qua các buổi tập huấn, hướng dẫn của địa phương và những hộ có kinh nghiệm sản xuất xung quanh. Đối với vấn đề đầu ra của sản phẩm, 28% hộ dân gặp khó khăn đã hợp đồng với các công ty bao nhiêu sản phẩm như Công ty Cổ phần rau quả thực phẩm An Giang (ANTESCO) tại xã Mỹ An, Công ty Cổ phần chế biến và kinh doanh lương thực Việt Thành, các khu sơ chế trên địa bàn huyện để đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Theo nhận định của các hộ dân, vấn đề hợp đồng với các công ty bao tiêu sản phẩm giúp người dân yên tâm trong sản xuất và hạn chế được rủi ro khi có biến động thị trường. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu

cho thấy địa phương có quan tâm và giúp đỡ người dân bằng các chương trình/chính sách hỗ trợ về vay vốn, hỗ trợ chi phí thiệt hại theo quy định và mở các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho người dân nhằm giảm bớt khó khăn khi chuyển đổi mô hình canh tác (nhận định của 72% hộ dân) (Hình 7). Cụ thể, địa phương đã hỗ trợ giống cho người dân khi chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu theo quyết định 580/QĐ-TTg của Chính Phủ khi thực hiện chuyển đổi theo đúng quy định; và hỗ trợ thiệt hại Thu Đông năm 2015 với tổng kinh phí 1.101,1 triệu đồng cho tổng diện tích lúa, màu bị thiệt hại là 220,36 ha tại 07 xã (Long Điền A, Long Giang, Long Kiên, Mỹ An, TT Chợ Mới, Hội An, và Nhơn Mỹ) (Phòng NN&PTNT huyện Chợ Mới năm 2017). Bên cạnh đó, địa phương còn tăng cường công tác tuyên truyền vận động thực hiện chuyển dịch đất lúa kém hiệu quả sang những loại cây hoa màu, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hơn. Triển khai áp dụng chương trình “3 giảm, 3 tăng” và “1 phải, 5 giảm”, mở rộng áp dụng VietGAP để giảm giá thành, nâng cao năng suất và lợi nhuận cho người dân.

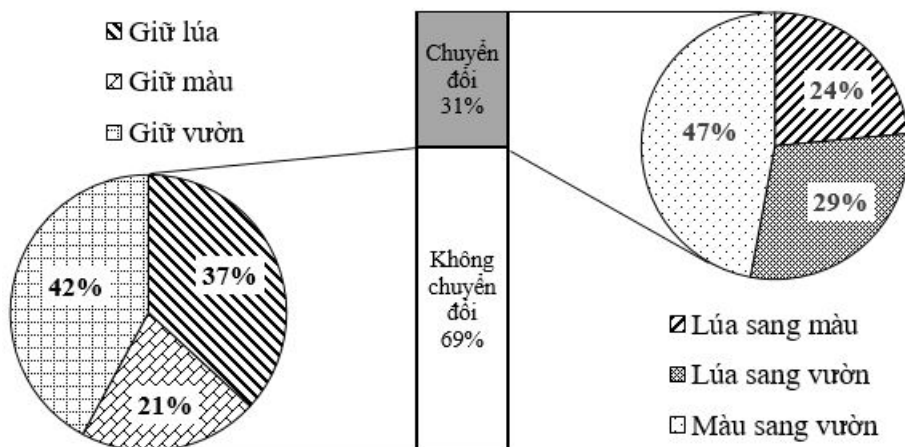


Hình 7: Nhận định của người dân về chính sách hỗ trợ của địa phương

3.4.2 Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong tương lai

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong tương lai có 31% người dân tiếp tục chuyển đổi mô hình canh tác và 69% vẫn giữ mô hình canh tác hiện tại (Hình 8). Cụ thể, trong số các hộ dân chuyển đổi có 24% dự định chuyển đổi từ lúa sang màu, 29% chuyển từ lúa sang vườn và 47% chuyển từ màu lên vườn (chủ yếu là cây có múi). Nguyên nhân người dân tiếp tục muốn chuyển đổi do thấy được hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác lúa nhỏ hơn so với màu và vườn. Do đó, những hộ đã chuyển đổi sang màu và vườn thì vẫn giữ mô hình canh tác này cho hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, trong số các hộ không chuyển đổi vẫn còn 37% người dân dự định tiếp tục giữ mô

hình canh tác lúa kém hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số các hộ tiếp tục trồng lúa có 71% người dân trồng lúa hoàn toàn không muốn chuyển đổi mô hình khác do điều kiện tự nhiên đất thấp và vị trí đất canh tác cách xa nên khó khăn cho chăm sóc, thu hoạch nếu chuyển sang trồng màu và vườn. Ngoài ra, do thiếu nguồn lao động tại chỗ và lo ngại rủi ro trong sản xuất về đầu ra và thị trường khi chuyển đổi đồng loạt như hiện nay nên người dân vẫn tiếp tục giữ mô hình trồng lúa. Tuy nhiên, trong số các hộ tiếp tục canh tác lúa có 29% người dân trồng lúa muốn chuyển đổi nhưng không chuyển đổi được do chi phí đầu tư lên trồng cây ăn trái và trồng màu cao. Nhìn chung, xu hướng trong tương lai diện tích trồng màu và cây ăn trái sẽ chiếm tỷ lệ cao do người dân tiếp tục chuyển đổi mô hình canh tác.



Hình 8: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong tương lai

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Trong giai đoạn 2012-2016 người dân có xu hướng chuyển đổi mô hình sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng màu và cây ăn trái đạt hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất thuần 03 vụ lúa trên cùng đơn vị diện tích. Mô hình trồng cây ăn trái có hiệu quả sản xuất về lợi nhuận, công lao động và chi phí đầu tư cao hơn so với mô hình trồng lúa và màu. Vì

thế, đây là mô hình được nhiều người dân lựa chọn canh tác khi quyết định chuyển đổi loại hình sản xuất. Bên cạnh đó, sự chuyển đổi loại hình tại các khu vực có sự khác nhau tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy hoạch của địa phương. Quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đã giúp phát triển kinh tế tại khu vực, nâng cao đời sống và thu nhập của người dân. Hầu hết người dân đều hài lòng với mô hình canh tác đã chuyển đổi, đặc biệt là mô hình trồng cây ăn trái (xoài). Tuy nhiên, trong

quá trình chuyển đổi người dân đã gặp một số khó khăn về kỹ thuật canh tác, đầu ra sản phẩm và thời tiết thay đổi gây xuất hiện nhiều dịch bệnh trên cây trồng. Để giải quyết khó khăn, địa phương đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất, mở các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho người dân nhằm nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

4.2 Đề xuất

Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp diễn ra đồng loạt, chiếm tỷ lệ cao làm giá trị, sức cạnh tranh sản phẩm thấp; một số người dân gặp khó khăn về vấn đề tự chủ đầu ra sản phẩm và giá cả thị trường nên lợi nhuận vẫn chưa được đảm bảo. Vì thế, để sản xuất gắn với tiêu thụ hiệu quả và bền vững cần kêu gọi đầu tư, vận động nguồn vốn hỗ trợ để xây dựng các nhà máy sản xuất các sản phẩm khô từ rau, củ, quả nhằm đảm bảo vấn đề cung vượt cầu thì người dân vẫn có nơi tiêu thụ sản phẩm với giá hợp lý. Ngoài ra, nghiên cứu chưa phân tích ảnh hưởng của sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đến công tác quản lý nguồn tài nguyên nước cũng như tác động của sự chuyển dịch đến môi trường; do đó, đề xuất các hướng nghiên cứu đánh giá tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- EEA, 1999. Environmental indicators: Typology and overview. Technical report No.25, 617. Copenhagen: European Environment Agency.
- Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014. Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1 Phải 5 Giảm trong canh tác lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Số 7/2014, 27-36.
- OECD, 1993. OECD core set of indicators for environmental performance reviews. OECD Environmental Directorate Monographs No.83.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, 2017. Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2012-2016.
- Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Trang Hoàng Như, Vương Tuấn Huy và Lê Quang Trí, 2013. Xác định các yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường ảnh hưởng

đến việc lựa chọn mô hình canh tác trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 27, 68-75.

- Pullanikkatil, D., Palamuleni, L., and Ruhiiga, T., 2016. Assessment of land use change in Likangala River catchment, Malawi: A remote sensing and DPSIR approach Deepa. Applied Geography, 71, 9-23.
- Quang Minh Nhựt, 2007. Phân tích lợi nhuận và hiệu quả theo quy mô sản xuất của mô hình độc canh ba vụ lúa và luân canh hai vụ lúa một màu tại Chợ Mới - An Giang năm 2005. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 7, 167-175.
- Quan Minh Nhựt, 2008. Phân tích hiệu quả phân phối nguồn lực và hiệu quả chi phí của mô hình canh tác trong và ngoài đề bao tại huyện Chợ Mới và Tri Tôn. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 9, 113-121.
- GSO, 2015. Niên giám Thống kê. Tổng cục Thống kê.
- Sun, S., Wang, Y., Liu, J., Cai, H., Wu, P., Geng, Q., and Xu, L., 2016. Sustainability assessment of regional water resources under the DPSIR framework. Journal of Hydrology, 532, 140-148.
- UNEP, 1994. An overview of environmental Indicators: State of the art and perspectives. UNEP/EATR.94-01, RIVM/402001001, Nairobi.
- UNEP, 2011. Food and ecological security: Identifying synergy and trade-offs. UNEP Policy Series Ecosystem Management. Issue no. 4. Nairobi: UNEP.
- Trần Thị Hiền và Võ Quang Minh, 2014. Biến động hiện trạng phân bố cơ cấu mùa vụ lúa. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 3, 101-110.
- Tổng cục Thống kê, 2014. Số liệu sản lượng lúa theo địa phương. <http://www.gso.gov.vn> Truy cập: 08/07/2017.
- V.P.D. Tri, N.H. Trung and V.Q. Thanh, 2013. Vulnerability to Flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and Uncertainty Asssessment. Journal of Environmental Science and Engineering. B2 (2013) 229-237.
- Võ Hùng Dũng, 2012. Kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. NXB Đại học Cần Thơ. 460 trang.